

Số: 37 /KH-SNN

Bình Phước, ngày 13 tháng 12 năm 2013

KẾ HOẠCH
Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2014

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 27/05/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 21/2/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2013 và Công văn số 1804/UBND-VX ngày 7/6/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 21/2/2013 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh về ban hành danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ sơ cấp dưới 3 tháng;

Căn cứ Công văn số 1944/UBND-KTTH ngày 19/6/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về quy định mức chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, Sở Nông nghiệp & PTNT xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2014 như sau:

1. Mục tiêu

Góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 40% vào năm 2015 theo Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII kỳ họp thứ 19 về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2011-2015.

Đào tạo nghề nông nghiệp cho trên 4000 lao động nông thôn, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác...

Tỷ lệ lao động kiếm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. (Chú trọng và ưu tiên cho các xã Nông thôn mới).

2. Yêu cầu

Học viên sau khi học xong chương trình có thể thực hiện được kỹ năng nghề đã được trang bị trong quá trình học.

Các địa phương phải xác định công tác dạy nghề là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới và đồng loạt triển khai thực hiện.

3. Nội dung

Tổ chức hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên) cho lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp để giải quyết việc làm.

4. Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ học nghề

a. Đối tượng:

- Lao động nông thôn thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác;

- Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo;

- Lao động nông thôn khác.

b. Điều kiện người lao động được hỗ trợ học nghề:

- Trong độ tuổi lao động (nữ từ 16-55 tuổi; nam từ 16-60 tuổi) có nhu cầu học nghề; có trình độ học vấn (riêng những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề...) và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

- Dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập với việc làm có được sau khi học.

5. Đơn vị dự kiến tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2014

5.1 - Trường cao đẳng Công nghiệp cao su;

5.2 - Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bình Phước;

5.3 - Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Bình Phước- Sở LĐ, TB & XH ;

5.4 - Trung tâm Dịch vụ việc làm hội liên hiệp phụ nữ tỉnh - Hội Phụ nữ tỉnh;

5.5 - Trung tâm Dạy nghề huyện Bù Đăng;

5.6 - Trung tâm Dạy nghề huyện Bình Long;

5.7 - Trung tâm Dạy nghề huyện Phước Long;

5.8 - Trung tâm Dạy nghề huyện Hớn Quản;

5.9 - Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Phú;

5.10 - Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân Bình Phước – Hội ND tỉnh;

5.11 - Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh;

5.12 - Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bù Đốp;

5.13 - Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Lộc Ninh;

5.14 - Trung tâm Dạy nghề huyện Bù Gia Mập;

5.15 - Trung tâm Khuyến nông – Khuyến ngư – Sở NN & PTNT;

Ngoài các đơn vị trên, các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp của các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở tư thực; trung tâm giáo dục thường xuyên, các viện nghiên cứu, trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ... có đủ điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn nếu có nhu cầu tham gia lập báo cáo về giáo viên, chương trình gửi Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp, phối hợp với Sở Lao động, Thương binh & Xã hội trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung (Nếu có).

6. Ngành nghề đào tạo (có biểu 1 kèm theo)

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo nghề Nông nghiệp cho lao động nông thôn nếu địa phương nào có nhu cầu tổ chức các lớp dạy nghề khác so với biểu tổng hợp nghề đào tạo thì báo cáo bằng văn bản đề Sở Nông nghiệp & PTNT xem xét, bổ sung trên cơ sở cân đối nguồn vốn được phân bổ.

7. Chương trình đào tạo

Cơ sở dạy nghề sử dụng các chương trình dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT hoặc UBND tỉnh phê duyệt. Riêng các nghề chưa có chương trình nếu người lao động có nhu cầu học cơ sở đào tạo xây dựng chương trình gửi Sở Nông nghiệp & PTNT, tổng hợp và phối hợp với Sở Lao động TB -XH trình UBND tỉnh bổ sung.

8. Quy mô, thời gian, phương thức đào tạo

- Mỗi lớp học tối đa là 35 học viên.

- Thời gian đào tạo tùy thuộc vào chương trình của từng nghề được quy đổi theo hình thức 01 tiết học lý thuyết bằng 45 phút tương đương 01 giờ chuẩn; 01 tiết thực hành bằng 60 phút tương đương 01 giờ chuẩn; 01 ngày học lý thuyết không quá 06 giờ, 01 ngày thực hành không quá 08 giờ.

- Phương thức: tổ chức cho người lao động học tập trung theo lớp đến hết chương trình.

9. Địa điểm tổ chức đào tạo của địa phương

- Các lớp dạy nghề được mở gần các cơ sở dạy nghề, tổ chức dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề hiện có trên địa bàn.

- Các lớp dạy nghề tổ chức ở xa cơ sở dạy nghề thì có thể bố trí học tại trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện, trung tâm học tập cộng đồng, xã, thôn hoặc các địa điểm có đủ điều kiện tổ chức lớp học.

10. Chế độ chính sách hỗ trợ đối với người học nghề

- Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000đ/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000đ/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên;

- Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

- Lao động nông thôn khác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

- Lao động nông thôn học nghề được vay theo quy định hiện hành.

- Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của đề án đào tạo nghề của lao động nông thôn. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo chính sách khác của nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của đề án này nhưng tối đa không quá 3 lần.

Nội dung các khoản hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (Theo hướng dẫn tại Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh & XH về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020) như:

+ Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề;

+ Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề;

+ Thù lao giáo viên, người dạy nghề;

+ Phụ cấp lưu động cho giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

để dạy nghề từ 15 ngày trở lên trong tháng. Các mức chi phí, phụ cấp theo quy định hiện hành.

- + Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề;
- + Thuê lớp học, thuê thiết bị dạy nghề chuyên dụng (nếu có);
- + Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị dạy nghề đối với trường hợp dạy nghề lưu động;
- + Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học;
- + Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có);
- + Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo.

11. Mục tiêu và nguồn kinh phí

* **Mục tiêu:** tổ chức đào tạo khoảng 115 lớp, với 13 nghề cho 4025 học viên.

* **Kinh phí:**

Nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn được thực hiện thuộc kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề dự kiến gồm các nội dung sau:

a. Chi phí đào tạo: 6.397.195.000 đ, gồm:

- Kinh phí hỗ trợ học nghề;
- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo ngày học thực tế.
- Kinh phí hỗ trợ đi lại cho người học theo quy định

b. Chi phí Ban chỉ đạo, tổ công tác và kiểm tra giám sát thực hiện: 332.725.000 đ

Tổng cộng: 6.729.920.000 đ

(Có dự toán chi tiết biểu 2, 3 kèm theo)

12. Thời gian thực hiện

- Năm 2014

13. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp & PTNT sẽ giao nhiệm vụ cho đơn vị trong ngành trực tiếp tham mưu Sở một số nội dung sau:

+ Chủ trì, phối hợp với các địa phương, các cơ sở dạy nghề và các đơn vị có liên quan lập kế hoạch, nội dung, kinh phí của kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; Tham mưu sở NN & PTNT để phối hợp với Sở Tài chính và Sở LĐ, TB & XH trình UBND tỉnh phê duyệt mức chi phí đào tạo cho từng nghề nông nghiệp phù hợp với chương trình đào tạo, thời gian đào tạo; hướng dẫn cơ sở dạy nghề tổ chức

thực hiện dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; thành lập tổ kiểm tra, giám sát quá trình đào tạo của các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn.

+ Phối hợp với các sở ngành có liên quan tham mưu sở Nông nghiệp & PTNT trình UBND tỉnh cấp kinh phí quản lý về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2013.

+ Định kỳ, đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp & PTNT.

- Các đơn vị trực thuộc sở trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với đơn vị thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp để triển khai thực hiện Kế hoạch.

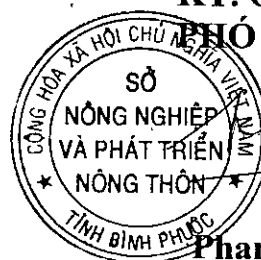
- Phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện, Phòng Kinh tế các thị xã phối hợp với UBND các xã phường, thị trấn tổ chức tuyên truyền, thông báo cho người dân tích cực tham gia.

- Các cơ sở dạy nghề phối hợp với các Phòng NN & PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã tuyên truyền, thông báo, tuyển sinh và thống kê danh sách đăng ký đào tạo nghề cho người lao động.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm 2014, của Sở Nông nghiệp & PTNT đề nghị Ban chỉ đạo nghề nông nghiệp, Sở LĐ, TB & XH, Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở LĐ, TB & XH;
- Giám đốc, PGĐ.NN;
- Một số đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, PTNT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Văn Đon

Biểu 2

BẢNG DỰ KIẾN CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Kế hoạch số 37 /KH-SNN ngày 13/12/2013 của Sở NN & PTNT)

ĐVT 1000đ

STT	Nội dung	Định mức	Thời gian ĐT	Số lớp	Số lượng HV	Thành tiền
I.	Chi phí đào tạo (Định mức theo CV số 1944/UBND-KTTH ngày 19/6/2013 của UBND tỉnh)			115	4025	5064500
1	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác mù cao su	800	1,5 tháng	80	2800	3360000
2	Kỹ thuật trồng thâm canh, chế biến và bảo quản ca cao	750	2 tháng	1	35	52500
3	Kỹ thuật thâm canh ca cao dưới tán điều	750	2 tháng	1	35	52500
4	Kỹ thuật trồng thâm canh và bảo quản hồ tiêu	750	2 tháng	3	105	157500
5	Kỹ thuật trồng điều	750	2 tháng	1	35	52500
6	Kỹ thuật trồng nấm	800	1,5 tháng	4	140	168000
7	Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho heo	800	2 tháng	4	140	224000
8	Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho trâu, bò	800	2 tháng	3	105	168000
9	Kỹ thuật trồng rau an toàn	800	2 tháng	2	70	112000
10	Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gà	800	2 tháng	10	350	560000
11	Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	750	2 tháng	3	105	157500
12	Kỹ Thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	750	1,5 tháng	2	70	105000
13	Kỹ thuật nuôi cá lồng bè và ao nước tĩnh	750	1,5 tháng	1	35	52500
II.	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo quy định (dự kiến mức chi khoảng 50 % số học viên học) (thời gian học 22 ngày/ tháng)	Định mức (1000đ)	Thời gian thực học (ngày)	Lớp	HV	1292445
1	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mù cao su, trồng nấm	15	33	87	3045	904365
2	Các nghề khác	15	44	28	980	388080
III.	Hỗ trợ tiền xe cho học viên					40250
1	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên (từ 15km trở lên) dự kiến 5 % học viên (tối đa không quá 200.000 đ/hv/khóa	200	1	115	201	40250
	Tổng cộng					6397195

Lưu ý: tên các nghề nông nghiệp được quy định theo danh mục nghề của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Biểu 3.**DỰ TOÁN****CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO, TỔ GIÚP VIỆC VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ
VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LĐNT NĂM 2014***(Kèm theo Kế hoạch số 37 /KH-SNN ngày 13 /4/2013 của SỞ NN & PTNT)*

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Th. Tiền (1000 đ)
A	Chi phí hoạt động của Ban chỉ đạo và tổ giúp việc				51,000
I	Chi hỗ trợ xăng xe, đi lại cho Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc: Ban chỉ đạo 14 người, tổ giúp việc 6 người.				48,000
1	Chi hỗ trợ xăng xe đi lại cho ban chỉ đạo và tổ giúp việc 200.000 đ/tháng x 12 tháng x 20 người	Người	240	200	48,000
II	Chi Văn phòng phẩm cho ban chỉ đạo, Tổ công tác, nước uống cho các buổi họp				3,000
1	Chi phí văn phòng phẩm, photo tài liệu: 500.000 đ/ quý x 4 quý	Quý	4	500	2,000
2	Nước uống: 500.000đ/lần x 2 lần họp/năm	Lần	2	500	1,000
B.	Chi phí quản lý, triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp				281,725
I	Chi phí làm việc với các huyện, thị xã triển khai đào tạo nghề nông nghiệp				9,050
1	Công tác phí 4 người/ ngày x 5 ngày x 70.000đ/ ngày (mỗi ngày làm việc 2 huyện, thị xã) x 2 lần/năm	Người	40	70	2,800
2	Chi xăng xe CB đi công tác 25 lít/ngày x 25.000đ/lít x 5 ngày x 2 lần/ năm	Lít	250	25	6,250
II.	Chi phí triển khai, kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề				266,675
1	Chi tham dự khai giảng, bế giảng các lớp học				89,700
a	Chi phí cán bộ tham dự khai giảng, bế giảng: 02 người x 70.000đ/người/ngày x 2 Lần/ lớp x 115 lớp	Người	460	70	32,200
b	Chi xăng xe : 20 lít/ngày x 25.000đ/ lít x 115 lớp	Lít	2,300	25	57,500
2	Chi kiểm tra các lớp học				59,975
a	Chi phí cán bộ Chi cục PTNT đi kiểm tra, triển khai: 02 người x 70.000đ/người/ngày x 1 lần/ lớp x 115 lớp	Người	230	70	16,100
b	Chi xăng xe đi kiểm tra đối với cán bộ Chi cục PTNT : 5 lít/ngày x 1 ngày x 25.000đ/ lít x 115 lớp	Lít	575	25	14,375
c	Chi hỗ trợ xăng xe, tiền ăn cho cán bộ phòng nông nghiệp, kinh tế các huyện thị đi kiểm tra các lớp (02 lần/ lớp) x 115 lớp				29,500
-	Đối với 4 huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản: 150.000 đ/ người/ lần x 65 lớp x 2 người/ lần x 1 lần/ lớp	Người	130	150	19,500
-	Đối với 6 huyện, thị xã còn lại: 100.000 đ/ người/ lần x 50 lớp x 2 người/ lần x 1 lần/lớp	Người	100	100	10,000
3	Chi thành lập đoàn kiểm tra liên sở (Sở NN & PTNT và Sở LĐ,TB& XH, các sở ngành có liên quan)				117,000

THIA
P
NN
V
C

a.	Chi hỗ trợ tiền ăn: 100.000đ/người/ngày x 4 người x 58 ngày (kiểm tra khoảng 50% số lớp triển khai)	Người	232	100	23,200
b	Chi thuê xe (4 chỗ) đưa cán bộ đi kiểm tra: 1.600.000 đ/ ngày x 58 lớp	Ngày	58	1600	92,800
2	Nước uống: 500.000đ/lần x 2 lần họp/năm	Lần	2	500	1,000
IV	Chi văn phòng phẩm phục vụ công tác triển khai thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp: 1.500.000 đ/ quý x 4 quý	Quý	4	1,500	6,000
Cộng: A + B					332,725

Bảng chữ: ba trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

2024